

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	3 -5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	10 - 54

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử
Bà Trần Quế Trang
Ông Nguyễn Văn Đệ
Ông Nguyễn Việt Hùng
Bà Dương Thị Tô Châu
Ông Lê Đức Tồn
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên
Ông Trang Thanh Trúc
Ông Huỳnh Văn Pháp
Ông Thái Bá Hòa
Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Nhà máy
Giám đốc Tài chính
Giám đốc Đối ngoại
Giám đốc Kinh doanh
Giám đốc Nguyên liệu
Giám đốc Hỗ trợ

bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.165.375.503.329	4.216.029.016.581
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.210.863.403	855.375.120.630
111	1. Tiền		129.210.863.403	431.443.246.481
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	423.931.874.149
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.325.423.473	46.424.094.687
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	45.411.708.097	54.116.600.867
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(1.086.284.624)	(7.692.506.180)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.495.490.842.534	1.930.581.676.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	827.865.168.686	822.334.756.561
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	902.484.290.257	938.582.888.061
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31	651.680.000.000	133.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	141.056.134.671	70.882.923.265
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(27.594.751.080)	(34.718.891.714)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.340.082.684.321	1.333.276.780.107
141	1. Hàng tồn kho		2.341.306.904.862	1.334.096.271.683
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.224.220.541)	(819.491.576)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.265.689.598	50.371.344.984
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	45.367.109.206	40.887.927.016
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.398.121.024	9.102.232.099
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		74.500.459.368	381.185.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.825.248.420.004	2.620.667.782.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		269.716.076.458	194.048.412.209
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	111.909.161.190	58.769.761.197
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	157.806.915.268	135.278.651.012
220	II. Tài sản cố định		1.605.633.401.658	1.555.356.440.558
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.359.297.873.067	1.305.729.123.707
222	Nguyên giá		3.239.136.041.522	3.051.892.253.773
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.879.838.168.455)	(1.746.163.130.066)
224	2. Tài sản thuê tài chính	12	63.918.314.768	67.610.055.686
225	Nguyên giá		73.767.448.385	73.767.448.385
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.849.133.617)	(6.157.392.699)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	182.417.213.823	182.017.261.165
228	Nguyên giá		201.874.372.697	197.891.271.547
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.457.158.874)	(15.874.010.382)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		47.870.595.892	124.818.704.027
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47.870.595.892	124.818.704.027
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	840.279.621.699	686.067.887.183
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		840.279.621.699	398.984.110.671
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		770.062.384	287.922.171.983
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(770.062.384)	(838.395.471)
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.748.724.297	60.376.338.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	45.294.643.824	41.619.031.610
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	851.395.319
269	3. Lợi thế thương mại	15	16.454.080.473	17.905.911.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.990.623.923.333	6.836.696.798.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.962.679.178.552	4.134.301.056.939
310	I. Nợ ngắn hạn		3.694.734.574.487	2.774.320.638.118
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	338.463.112.612	46.117.978.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	131.162.152.287	85.044.977.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.856.094.101	12.205.553.830
314	4. Phải trả người lao động		6.982.380.733	10.133.880.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	219.049.272.850	58.769.362.740
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	23.343.644.976	24.174.187.980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.935.301.442.559	2.520.380.695.895
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.576.474.369	17.494.001.740
330	II. Nợ dài hạn		1.267.944.604.065	1.359.980.418.821
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		26.634.089.628	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		185.500.000	185.500.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.241.125.014.437	1.359.794.918.821
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.027.944.744.781	2.702.395.741.656
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.027.944.744.781	2.702.395.741.656
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	75.894.194.065	155.174.403.823
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	-	(40.306.862.293)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.179.627.231	(2.165.210.735)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	39.217.460.174	243.709.260.201
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	366.096.793.209	386.137.417.421
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		111.025.631.641	93.923.017.688
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		255.071.161.568	292.214.399.733
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	11.673.990.102	12.236.403.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.990.623.923.335	6.836.696.798.595

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Niên độ 2016-2017	Niên độ 2015-2016	Niên độ 2016-2017	Niên độ 2015-2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.138.147.360.892	1.241.453.309.513	3.235.546.138.832	3.017.253.431.845
02	2. Các khoản giảm trừ	24.1	196.578.683	976.999.130	970.550.178	10.311.394.821
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.137.950.782.209	1.240.476.310.383	3.234.575.588.654	3.006.942.037.024
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	1.001.095.260.418	1.092.684.325.770	2.808.494.266.280	2.571.578.908.273
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.855.521.791	147.791.984.613	426.081.322.374	435.363.128.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	75.566.840.391	12.129.530.537	173.959.375.303	104.322.207.482
22	7. Chi phí tài chính	26	64.052.274.056	48.121.111.425	203.433.823.351	140.582.030.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		65.840.113.444	43.487.253.362	184.611.094.730	91.151.449.566
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		1.170.609.535	9.646.258.916	41.022.556.157	17.612.655.227
25	9. Chi phí bán hàng	27	27.421.106.310	30.483.737.510	57.084.345.033	75.672.238.266
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.644.401.518	37.713.306.814	103.313.852.858	108.367.808.542
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.475.189.833	53.249.618.317	277.231.232.592	232.675.913.931
31	12. Thu nhập khác		7.828.341.833	605.496.202	14.136.955.046	5.926.784.707
32	13. Chi phí khác		4.922.873.625	85.640.573	8.570.702.189	2.436.729.446
40	14. Lợi nhuận khác		2.905.468.208	519.855.629	5.566.252.857	3.490.055.261

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.380.658.041	53.769.473.946	282.797.485.449	236.165.969.192
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	5.923.332.705	7.583.549.584	24.597.347.002	20.440.173.871
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	816.767.371	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.457.325.336	46.185.924.362	257.383.371.076	215.725.795.321
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		83.474.036.924	46.214.584.936	257.945.784.213	215.423.208.538
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(16.711.588)	(28.660.574)	(562.413.137)	302.586.783
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	291	283	899	1.269
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	291	283	899	1.269


Nguyễn Ngọc Hân
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Niên độ 2016-2017	Niên độ 2015-2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		282.797.485.449	232.675.913.931
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	147.128.391.749	116.960.543.905
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(13.393.966.311)	28.019.689.424
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		214.704.567	33.230.189.798
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(59.355.214.125)	(53.430.491.979)
06	Chi phí lãi vay	26	184.611.094.730	91.001.147.131
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		542.002.496.059	448.456.992.210
09	Tăng các khoản phải thu		(243.926.742.467)	(673.445.533.756)
10	Giảm hàng tồn kho		(1.007.210.633.179)	(894.832.999.378)
11	Tăng các khoản phải trả		561.500.226.001	253.077.004.481
12	Tăng chi phí trả trước		(4.944.331.194)	(5.834.743.023)
13	(Giảm) tăng chứng khoán kinh doanh		8.704.892.770	(60.610.602.072)
14	Tiền lãi vay đã trả		(112.215.676.398)	(72.841.418.513)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.761.668.751)	(4.998.855.122)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.194.155.823)	(15.442.670.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(315.045.592.982)	(1.026.472.825.631)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(142.832.441.857)	(322.435.199.211)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.862.730.388	943.821.694
23	Tiền chi cho vay		(1.229.680.000.000)	(45.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		711.500.000.000	180.223.104.587
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(441.295.511.026)	(487.120.102.958)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		287.152.109.596	154.065.025.841
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		128.975.059.510	64.488.913.640
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(680.318.053.389)	(454.834.436.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Niên độ 2016-2017	Niên độ 2015-2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	24.286.015.963
33	Tiền thu từ đi vay		4.698.492.257.479	3.924.840.327.310
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.395.369.293.389)	(2.173.918.030.620)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.872.121.810)	(127.091.712.795)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(61.022.750)	(2.756.991.570)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		296.189.819.530	1.645.359.608.288
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(699.173.826.841)	164.052.346.250
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		855.375.120.630	138.062.494.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.569.614	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	156.210.863.402	302.114.840.652

Nguyễn Ngọc Hân
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 512, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 5 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
(1) Công ty Cổ phần Sản xuấtThương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sauđường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 03 năm 2017. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 được vốn hóa tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Tiền mặt	782.009.877	1.006.576.157
Tiền gửi ngân hàng	128.428.853.526	430.436.670.324
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	423.931.874.149
TỔNG CỘNG	156.210.863.403	855.375.120.630

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hai tháng tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017		Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
		VND		VND
Đầu tư khác	45.411.708.097		54.116.600.867	
TỔNG CỘNG	45.411.708.097		54.116.600.867	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.086.284.624)		(7.692.506.180)	
GIÁ TRỊ THUẦN	44.325.423.473		46.424.094.687	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải thu bên thứ ba	323.247.994.963	373.204.624.751
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	125.761.608.000	147.570.149.989
- Khác	197.486.386.963	225.634.474.762
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	504.617.173.723	449.130.131.810
TỔNG CỘNG	827.865.168.686	822.334.756.561

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 583.245.750.000VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ngắn hạn	902.484.290.257	938.582.888.061
Trả trước cho bên thứ ba	583.897.403.501	765.550.818.894
Trong đó:		
- Trả trước cho nông dân (*)	286.172.118.773	353.028.961.685
- Các khoản trả trước khác	297.725.284.728	412.521.857.209
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	318.586.886.756	173.032.069.167
Dài hạn	111.909.161.190	58.769.761.197
Trả trước cho nông dân (*)	111.909.161.190	58.769.761.197
TỔNG CỘNG	1.014.393.451.447	997.352.649.258
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(27.594.751.080)	(34.718.891.714)
GIÁ TRỊ THUẦN	986.798.700.367	962.633.757.544

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Số đầu kỳ	28.166.857.256	37.106.786.138
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	137.056.698	33.984.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(709.162.874)	-
Số cuối kỳ	<u>27.594.751.080</u>	<u>37.140.770.138</u>

8. **PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ngắn hạn	141.056.134.671	70.882.923.265
Lãi phải thu	54.866.011.205	46.527.536.973
Tạm ứng cho nhân viên	14.173.943.961	20.096.157.272
Khác	72.016.179.505	4.259.229.020
Dài hạn	157.806.915.268	135.278.651.012
Ký quỹ thuê đất	145.099.490.268	122.571.226.012
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	<u>12.707.425.000</u>	<u>12.707.425.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>298.863.049.939</u>	<u>206.161.574.277</u>

Trong đó:

Phải thu từ bên liên quan

(Thuyết minh số 32)

Phải thu từ bên khác

47.649.711.529

24.505.351.680

251.213.338.410

181.656.222.597

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Litimited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thành phẩm	1.672.435.648.308	1.062.686.165.328
Nguyên vật liệu	530.296.224.411	98.843.087.846
Hàng hóa	48.479.022.299	86.807.366.465
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.465.352.543	30.573.298.646
Công cụ và dụng cụ	3.630.657.301	1.866.121.009
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
Hàng gửi đi bán	-	4.089.182.494
TỔNG CỘNG	2.341.306.904.862	1.334.096.271.683
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.224.220.541)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.340.082.684.321	1.333.276.780.107

Hàng tồn kho trị giá 819.495.750.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ngắn hạn	45.367.109.206	40.887.927.016
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	38.071.736.940	33.790.645.815
Khác	7.295.372.266	7.097.281.201
Dài hạn	45.294.643.824	41.619.031.610
Tiền thuê đất trả trước	28.519.769.209	34.708.429.061
Công cụ, dụng cụ	2.020.046.860	2.996.060.400
Khác	14.754.827.755	3.914.542.149
TỔNG CỘNG	90.661.753.030	82.506.958.626

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Tăng trong kỳ	138.951.889.445	61.453.898.774	10.367.258.863	2.014.976.483	3.009.425.277	215.797.448.842
Thanh lý	(14.056.471.304)	(11.695.687.492)	(1.042.869.722)	-	-	(26.795.028.518)
Giảm khác	-	(50.909.091)	-	-	(1.707.723.484)	(1.758.632.575)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	589.295.113.824	2.524.725.149.108	50.778.122.694	12.865.900.089	61.471.755.807	3.239.136.041.522
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Khấu hao trong kỳ	18.250.432.889	116.711.677.425	3.704.853.375	1.066.789.798	119.748.852	139.853.502.339
Thanh lý	(1.029.658.869)	(3.973.120.679)	(915.382.352)	-	(260.302.050)	(6.178.463.950)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	248.918.662.704	1.543.075.149.122	21.208.424.291	8.119.061.469	58.516.870.869	1.879.838.168.455
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	232.701.806.999	1.044.681.254.541	23.034.780.285	3.798.651.935	1.512.629.947	1.305.729.123.707
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	340.376.451.120	981.649.999.986	29.569.698.403	4.746.838.620	2.954.884.938	1.359.297.873.067
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	146.126.915.924	473.152.961.059	-	2.749.991.868	-	622.029.868.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 73.767.448.385

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 6.157.392.699

Khấu hao trong kỳ 3.691.740.918

Ngày 31 tháng 03 năm 2017 9.849.133.617

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 67.610.055.686

Ngày 31 tháng 03 năm 2017 63.918.314.768

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Quyền
sử dụng đất

Phần mềm
máy tính

Tổng cộng

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 186.262.211.459 11.629.060.088 197.891.271.547

Tăng trong kỳ - 3.983.101.150 3.983.101.150

Ngày 31 tháng 03 năm 2017 186.262.211.459 15.612.161.238 201.874.372.697

Trong đó:

Đã hao mòn hết - 589.186.516 589.186.516

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 10.627.513.423 5.246.496.959 15.874.010.382

Hao mòn trong kỳ 2.064.872.916 1.518.275.576 3.583.148.492

Ngày 31 tháng 03 năm 2017 12.692.386.339 6.764.772.535 19.457.158.874

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 175.634.698.036 6.382.563.129 182.017.261.165

Ngày 31 tháng 03 năm 2017 173.569.825.120 8.847.388.703 182.417.213.823

Trong đó:

Tài sản cầm cố, thế chấp
(Thuyết minh số 23) 162.905.635.150 - 162.905.635.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Đầu tư vào công ty liên kết	841.331.337.293	398.984.110.671
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	770.062.384	287.922.171.983
TỔNG CỘNG	842.101.399.677	686.906.282.654
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(770.062.384)	(838.395.471)
GIÁ TRỊ THUẦN	841.331.337.293	686.067.887.183

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017		Ngày 30 tháng 06 năm 2016	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (i)	399.658.924.795	48,99	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (ii)	207.135.957.674	49,00	191.055.714.436	49,00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (iii)	137.770.257.509	39,23	115.952.253.112	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iv)	64.646.387.328	30,54	59.863.471.423	30,54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (v)	31.068.094.391	26,32	32.112.671.700	26,32
TỔNG CỘNG	840.279.621.697		398.984.110.671	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 12 tháng 7 năm 2016, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 20.124.764 cổ phần tương ứng 48,99% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") với giá trị 402.495.280.000 VND. Betrimex được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 130010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Betrimex đặt tại Số 75, Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính
- (ii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (iii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh ("Mía Đường Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.
- (iv) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (v) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	460.230.911.400
Tăng do đầu tư mới	402.495.280.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.415.872.000
Giảm giá trị đầu tư	(19.320.000.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>862.726.191.400</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	(61.246.800.729)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	<u>38.800.231.026</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>(22.446.569.703)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>398.984.110.671</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>840.279.621.697</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>19.357.741.738</u>
---------------------------	-----------------------

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	1.451.830.630
Phân bổ trong kỳ	<u>1.451.830.635</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>2.903.661.265</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>17.905.911.108</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>16.454.080.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải trả bên khác	171.464.152.201	39.496.572.626
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	740.604.015	6.406.775.946
- Khác	170.723.548.186	33.089.796.680
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	166.998.960.411	6.621.405.427
TỔNG CỘNG	338.463.112.612	46.117.978.053

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Bên khác	2.752.578.333	69.891.457.883
Trong đó:		
- Công ty TNHH Hồ Nam	1.510.000.000	-
- Khác	1.242.578.333	69.891.457.883
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	128.409.573.954	15.153.519.660
TỔNG CỘNG	131.162.152.287	85.044.977.543

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Thuế TNDN (Thuyết minh số 31.2)	6.630.422.178	7.849.822.920
Thuế thu nhập cá nhân	359.837.552	160.828.778
Thuế giá trị gia tăng	4.865.344.171	4.194.768.372
Khác	490.200	133.760
TỔNG CỘNG	11.856.094.101	12.205.553.830

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí mua hàng	115.828.921.492	8.564.877.909
Chi phí lãi vay	48.215.980.556	22.050.638.478
Chi phí vận chuyển	8.373.232.009	4.593.855.727
Lương tháng 13	3.217.489.316	4.467.090.266
Khác	43.413.649.477	19.092.900.360
TỔNG CỘNG	87.698.987.360	58.769.362.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	6.234.712.576	1.299.155.796
Khác	16.993.534.441	22.875.032.184
TỔNG CỘNG	23.228.247.017	24.174.187.980
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.384.380.784	18.449.779.314
Phải trả bên khác	21.843.866.233	5.724.408.666

21. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Vay ngắn hạn	2.935.301.442.559	2.520.380.695.895
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.744.380.271.473	2.319.948.696.309
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	78.092.000.006	89.758.828.500
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 23.3)	1.720.000.000	1.720.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.342.000	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	99.560.000.000	97.404.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	9.162.829.080	9.162.829.086
Vay dài hạn	1.241.125.014.437	1.359.794.918.821
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	305.947.845.087	415.086.456.668
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 23.3)	3.120.000.000	4.410.000.000
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	5.965.853.000	7.159.024.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	889.440.000.000	889.616.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 23.6)	36.651.316.350	43.523.438.153
TỔNG CỘNG	4.176.426.456.996	3.880.175.614.716

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	343.560.866.383	-	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
	36.700.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2017 đến ngày 6 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho với giá trị 6.250.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	451.879.938.592	-	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 21 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng thửa đất số 3105 tọa lạc tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Mizuho Bank. Ltd. – Chi nhánh Hà Nội	219.999.999.839	-	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	110.000.000.000	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2017 đến ngày 3 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị tối thiểu 120.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	159.351.793.950	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	97.647.358.516	-	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2017 đến ngày 15 tháng 6 năm 2017	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND và khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 27.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	117.835.735.637	-	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
	56.834.164.278	2.491.087,63	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 10.000.000 đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn, Hồ Chí Minh	99.936.788.496	-	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 6 năm 2017	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	58.855.440.000	-	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	96.896.370.000	3.540.400	Ngày 28 tháng 2 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	79.971.631.500	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 7 năm 2017	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	83.695.707.861	-	Từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
	29.378.660.010	1.289.386	Ngày 29 tháng 5 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 4 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	49.966.233.417	-		Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.444.852.700	-	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2017 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	192.367.728.133	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	359.057.002.161	-	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2017	Hàng tồn kho giá trị 50.000.000.000 VND
TOTAL	2.744.380.271.473	7.320.873,63		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	130.971.160.180	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	134.379.400.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	14.550.243.078	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2017 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	85.859.533.042	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2017 đến ngày 29 tháng 10 năm 2022	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	7.677.500.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	10.602.008.793	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	384.039.845.093		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	78.092.000.006		
Vay dài hạn	305.947.845.087		

21.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	4.840.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.720.000.000		
Vay dài hạn	3.120.000.000		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	<u>8.352.195.000</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000		
Vay dài hạn	5.965.853.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	593.400.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016	395.600.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	
	989.000.000.000			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	99.560.000.000			
Vay dài hạn	889.440.000.000			

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.6. Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017			Ngày 30 tháng 06 năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	12.984.874.163	3.822.045.083	9.162.829.086	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	43.629.383.381	6.978.067.031	36.651.316.313	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338
Trên 5 năm	-	-	-	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815
TỔNG CỘNG	56.614.257.544	10.800.112.114	45.814.145.430	66.720.858.0	14.034.590.77	52.686.267.239

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sauh thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017								
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong kỳ	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	508.850.304.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	169.208.623.602	169.208.623.602
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	16.283.606.416	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.940.258.786)	(19.940.258.786)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.040.858.039	-	2.040.858.039
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.856.423.580.000</u>	<u>155.174.403.823</u>	<u>(40.306.862.293)</u>	<u>-</u>	<u>243.709.260.201</u>	<u>-</u>	<u>262.731.710.203</u>	<u>2.477.732.091.934</u>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Cho kỳ giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017							
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	- 386.137.417.421	2.690.159.338.417
Tăng vốn trong kỳ(*)	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	-	(233.713.240.000)	- (204.488.340.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	- 257.945.784.213	257.945.784.213
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong kỳ	-	-	-	5.344.837.966	-	-	5.344.837.966
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	29.221.439.973	- (29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	- (44.276.628.452)	(44.276.628.452)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>2.531.882.680.000</u>	<u>75.894.194.065</u>	<u>-</u>	<u>3.179.627.231</u>	<u>39.217.460.174</u>	<u>- 366.096.793.209</u>	<u>3.016.270.754.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã phát hành 58.427.235 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 3 tháng 8 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 4 tháng 11 năm 2016.

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	584.272.350.000	371.423.580.000
Số cuối kỳ	2.531.882.680.000	1.856.423.580.000
Cổ tức công bố	-	129.949.650.600
Cổ tức đã trả	(61.022.750)	(2.756.991.570)

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 06 năm 2016 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	253.188.268	194.761.033
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	-	(3.268.840)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	253.188.268	191.492.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	83.474.036.924	46.214.584.936
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.016.884.431)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	73.457.152.493	46.214.584.936
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (**)	252.613.899	163.452.325
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu(VND/cổ phiếu)	291	283

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 58.427.235 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	12.236.403.239
Lỗ trong kỳ	(562.413.137)
Ngày 31 tháng 03 năm 2017	11.673.990.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Doanh thu gộp:	1.138.147.360.892	1.241.453.309.513
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	885.650.827.527	1.069.095.193.884
Doanh thu bán mật đường	99.276.748.201	93.530.257.887
Doanh thu bán điện	67.183.856.068	53.978.334.660
Doanh thu bán phân bón	12.523.522.884	18.921.307.503
Doanh thu khác	73.512.406.212	5.928.215.578
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(196.578.683)	(976.999.130)
Doanh thu thuần	1.104.089.399.805	1.240.476.310.383
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	885.454.248.844	1.068.118.194.754
Doanh thu bán mật đường	99.276.748.201	93.530.257.887
Doanh thu bán điện	33.322.473.664	53.978.334.660
Doanh thu bán phân bón	12.523.522.884	18.921.307.503
Doanh thu khác	73.512.406.212	5.928.215.578
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	729.052.189.912	1.101.289.709.989
Doanh thu đối với bên liên quan	375.037.209.893	139.186.600.394

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	32.042.662.806	1.356.702.705
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	42.066.385.499	36.442.184
Cổ tức	-	6.880.292.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.054.952.469	1.251.211.607
Khác	402.839.617	2.604.882.041
TỔNG CỘNG	75.566.840.391	12.129.530.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Giá vốn bán đường	766.724.789.374	920.282.713.490
Giá vốn bán mật đường	90.282.279.088	88.754.370.236
Giá vốn bán điện	68.559.086.795	57.948.507.067
Giá vốn bán phân bón	12.423.762.028	18.693.160.121
Giá vốn khác	63.105.343.133	7.005.574.856
TỔNG CỘNG	1.001.095.260.418	1.092.684.325.770

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Chi phí lãi vay	65.291.391.224	43.487.253.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.654.747.621	6.216.886.400
Dự phòng	(8.465.445.965)	(2.982.518.626)
Khác	5.571.581.176	1.399.490.289
TỔNG CỘNG	64.052.274.056	48.121.111.425

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.675.980.329	20.579.471.821
Chi phí nhân công	2.739.769.431	3.484.013.894
Chi phí khấu hao	931.662.833	950.750.956
Chi phí khác	1.073.693.717	5.469.500.839
TỔNG CỘNG	27.421.106.310	30.483.737.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.168.862.498	14.946.213.009
(Hoàn nhập dự phòng)	(532.178.463)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.163.263.117	5.317.329.816
Chi phí khấu hao	3.316.126.870	3.489.878.709
Chi phí khác	8.528.327.496	13.959.885.281
TỔNG CỘNG	35.644.401.518	37.713.306.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	5.923.332.705	7.583.549.584
Chi phí thuế TNDN trích thiếu(thừa) các kỳ trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	5.923.332.705	7.583.549.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cùng kỳ năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	201.589.812.008	40.728.166.667
		Mua dịch vụ	5.173.686.383	1.649.993.917
		Thu nhập lãi	4.358.150.940	443.974.062
		Mua hàng hóa	10.400.000	443.974.062
		Cung cấp dịch vụ	190.972.173	-
		Chi phí lãi nhận ứng trước tiền hàng	3.241.554.374	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	344.880.000.000	-
		Bán hàng hóa	349.523.809	814.980.952
		Thu nhập lãi	7.855.657.132	5.320.116.016
		Mua dịch vụ	22.350.152.350	-
		Cung cấp dịch vụ	65.454.546	65.454.545
		Mua hàng hóa	61.969.000.000	-
		Chi phí lãi nhận ứng trước tiền hàng	1.663.875.000	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	42.557.151.945	50.529.455.063
		Thu nhập lãi	4.331.890.655	405.021.782
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.640.851.904	-
		Cổ tức	885.524.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cùng kỳ năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	125.700.000	-
		Cho vay	11.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	441.770.833	-
		Chi phí lãi	95.395.987	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	46.927.427.277	97.196.180.048
		Mua hàng hóa	229.790.599.639	213.376.071.238
		Mua tài sản	4.714.367.401	-
		Mua dịch vụ	75.000.000	87.000.000
		Cung cấp dịch vụ	106.716.000	381.818.182
		Thu nhập lãi	266.082.729	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	260.700.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN(tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cùng kỳ năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	49.938.237.531	-
		Bán hàng hóa	125.546.604.080	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	118.352.871.475	-
		Thu nhập lãi	7.736.433.719	-
Công ty Cổ phần Đường Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.547.823.809	-
		Thanh lý tài sản	100.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	38.914.326.547	-
		Thu nhập lãi	60.000.001	-

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	257.019.975.394	-
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán tài sản	70.468.787.533	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.675.625.001	5.764.013.889
		Cung cấp dịch vụ	48.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.140.000.000	170.234.000.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.783.031.462	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	430.783.784	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	420.000.000	323.333.334
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	91.245.000	70.643.555.625
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.335.778.265	16.055.201.714
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	65.302.759.284	112.847.096.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.901.188.000	73.238.930.627
TỔNG CỘNG			504.617.173.723	449.130.131.810

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	102.397.734.951	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	148.165.151.805	107.533.442.140
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	67.639.000.000	14.011.549.910
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	36.487.077.117
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	385.000.000	-
			318.586.886.756	173.032.069.167
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	164.800.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	340.880.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	16.000.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Cho vay	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			651.680.000.000	133.500.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm với lãi suất cho vay từ 8% đến 10% một năm.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Bên liên quan	Chi hộ	14.452.814.632	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.296.138.611	4.483.602.557
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.463.682.230	1.978.780.938
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.788.055.447	713.263.264
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	800.877.048
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Thu nhập lãi	8.148.786.222	710.136.810
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	124.520.833	193.333.332
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	23.333.333
Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thu nhập lãi	114.000.001	-
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	1.554.288.553	2.894.599.398
TỔNG CỘNG			34.942.286.529	11.797.926.680
Phải thu dài hạn khác				
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
Vay				
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	8.352.195.000	9.545.366.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	160.907.923.071	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	1.612.214.030	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.729.823.520	3.413.845.227
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	907.404.290	3.207.560.200
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa – Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	790.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	51.595.500	-
TỔNG CỘNG			166.998.960.411	6.621.405.427
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	35.710.993.400	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	88.971.678.546	1.588.600.160
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.595.133.618	11.906.304.482
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.982.998.790	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.820.000	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	-	72.922.918
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	140.949.600	371.692.100
TỔNG CỘNG			128.409.573.954	15.153.519.660

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	-	15.648.984.731
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Chi phí lãi	-	1.500.345.515
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	184.380.784	100.449.068
TỔNG CỘNG			1.384.380.784	18.449.779.314
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	4.164.194.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

30. THÔNG TIN KHÁC

Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 niên độ 2016-2017 so với cùng kỳ niên độ 2015-2016 như sau:

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/01 đến 31/03 niên độ 2016-2017 tăng 66% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng từ hoạt động tài chính.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán của giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Nhóm Công ty.



Nguyễn Ngọc Hân
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Trần Quốc Trang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017